TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T1
TỈNH T2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2025/HNGĐ- ST
Ngày: 24/01/2025
V/v: "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T1 - TỈNH T2

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông Đồng Ngọc Huyền
- *Các Hội thẩm nhân dân*:
1. Ông Phạm Mã Siêu.
2. Bà Tô Thị Hương
- *Thư ký phiên tòa*: Ông Lê Trung Hiếu - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T1.
- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T1 tham gia phiên tòa*: bà Phạm Thị Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 01 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T1, tỉnh T2 xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 138/2024/TLST- HNGĐ ngày 02/10/2024 về việc: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2024/QĐXX- ST ngày 12/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 59/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30/12/2024 giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị H1**, sinh năm 1977.
2. Bị đơn: Anh **Đỗ Văn T3**, sinh năm 1973.
Địa chỉ: Thôn TH, xã ĐT, huyện T1, tỉnh T2.
(Chị H1 có mặt; anh T3 vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Phạm Thị H1 trình bày: Chị H1 và anh T3 kết hôn với nhau là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐH, (nay là xã ĐT) huyện T1, tỉnh T2 ngày 01/01/1996. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp. Kể từ tháng 7 năm 2024 chị H1 và anh T3 sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị H1 đề nghị Tòa án nhân dân huyện T1 giải quyết cho chị H1 được ly hôn với anh T3.

Về con chung: Chị H1 và anh T3 có ba con chung là Đỗ Văn Th, sinh ngày 20/6/1999; Đỗ Ngọc H, sinh ngày 19/01/2006 và Đỗ Văn Đ, sinh ngày 25/5/2007. Con Đỗ Văn Th và Đỗ Ngọc H đã trưởng thành, sau khi ly hôn chị H1 có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Đỗ Văn Đ và không yêu cầu anh T3 phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị Ngọc.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị H1 không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/11/2024, bị đơn anh Đỗ Văn T3 trình bày: Anh T3 và chị H1 tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn năm 1996 tại Ủy ban nhân dân xã ĐH (nay là xã ĐT), huyện T1, tỉnh T2. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau 18 năm. Trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nhưng chỉ xô bát, xô đũa chứ không có gì nghiêm trọng. Anh T3 và chị H1 hiện tại đã sống ly thân. Nay chị H1 làm đơn xin ly hôn thì anh không đồng ý ly hôn. Về con chung: Anh chị có ba con chung là Đỗ Văn Th, sinh ngày 20/6/1999; Đỗ Ngọc H, sinh ngày 19/01/2006 và Đỗ Văn Đ, sinh ngày 25/5/2007. Con Đỗ Văn Th và Đỗ Ngọc H đã trưởng thành. Nếu ly hôn thì nguyện vọng của anh T3 là tôn trọng ý kiến của các con. Về tài sản chung: Anh T3 trình bày vợ chồng không có tài sản chung, nợ chung không yêu cầu tòa án giải quyết. Anh T3 nhận văn bản tố tụng của Tòa án nhưng từ chối lên Tòa án làm việc.

Tại biên bản xác minh ngày 19/11/2024, Ủy ban nhân xã ĐT cung cấp như sau: Anh T3 và chị H1 đều có hộ khẩu thường trú tại thôn TH, xã ĐT, huyện T1, tỉnh T2 và kết hôn ngày 01/01/1996 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐH (nay là xã ĐT). Sau khi kết hôn hai vợ chồng về chung sống với nhau tại địa phương một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Hiện nay hai vợ chồng anh T3 và chị H1 đã ly thân. Về con chung: Anh T3 và chị H1 có ba con chung là Đỗ Văn Th, sinh ngày 20/6/1999; Đỗ Ngọc H, sinh ngày 19/01/2006 và Đỗ Văn Đ, sinh ngày 25/5/2007. Con Đỗ Văn Th và Đỗ Ngọc H đã trưởng thành. Về tài sản chung của anh T3, chị H1 thì chính quyền địa phương không nắm được cụ thể. Quan điểm của chính quyền địa phương đề nghị Tòa án giải quyết vụ việc xin ly hôn theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện nghiêm túc các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, các văn bản tố tụng được tống đạt đầy đủ, đúng thời hạn cho các đương sự. Đối với nguyên đơn chấp hành chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và không tham gia phiên tòa.

- Về nội dung vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị xử cho chị Phạm Thị H1 được ly hôn với anh Đỗ Văn T3. Về con chung: Giao con chung Đỗ Văn Đ, sinh ngày 25/5/2007 cho chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết; anh T3 có quyền thăm nom, giáo dục con chung; Về tài sản, nợ chung: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị Phạm Thị H1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn là anh Đỗ Văn T3 có hộ khẩu thường trú tại xã ĐT, huyện T1, tỉnh T2. Theo quy định tại các Điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" giữa chị Phạm Thị H1 và anh Đỗ Văn T3 thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T1. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

***[2]. Về nội dung**:*

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Phạm Thị H1 và anh Đỗ Văn T3 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐH (nay là xã ĐT) huyện T1, tỉnh T2 ngày 01/01/1996. Tại thời điểm kết hôn, anh chị đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Đó là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn hai vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng về quan điểm sống. Từ tháng 7 năm 2024 cho đến nay chị H1 và anh T3 sống ly thân. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị H1 vẫn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn với anh T3. Bị đơn, anh T3 đã được Tòa án giao, gửi Thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên hòa giải và Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa nhưng anh T3 không đến Tòa án làm việc. Tại biên bản ghi lời khai ngày 20/11/2024, anh T3 trình bày quan điểm về quan hệ hôn nhân là không đồng ý ly hôn chị H1 do mâu thuẫn chưa lớn. Tuy nhiên hiện nay anh T3 và chị H1 không chung sống cùng nhau, quan hệ vợ chồng không còn tồn tại trên thực tế. Anh T3 cũng không đưa ra được phương án để vợ chồng hòa giải, đoàn tụ. Như vậy, hôn nhân của anh T3 và chị H1 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị H1, giải quyết cho chị được ly hôn với anh T3 là phù hợp với quy định tại điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2]. Về con chung: Chị H1 và anh T3 có có ba con chung là Đỗ Văn Th, sinh ngày 20/6/1999; Đỗ Ngọc H, sinh ngày 19/01/2006 và Đỗ Văn Đ, sinh ngày 25/5/2007. Con Đỗ Văn Th và Đỗ Ngọc H đã trưởng thành. Sau khi ly hôn chị H1 có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Đỗ Văn Đ và không yêu cầu anh T3 phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị. Cháu Đại có đơn đề nghị xin được ở cùng mẹ. Xét thấy, anh T3 cũng có quan điểm về việc tôn trọng việc lựa chọn của con chung và chị H1 đề nghị xin được trực tiếp nuôi con chung là hoàn toàn chính đáng. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao con chung Đỗ Văn Đ, sinh ngày 25/5/2007 cho chị H1 trực tiếp nuôi dưỡng. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết, khi nào đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

[2.4]. Về án phí: Chị Phạm Thị H1 phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[2.5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình; Điểm a, khoản 5, khoản 6 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

1/ Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Phạm Thị H1 được ly hôn với anh Đỗ Văn T3.

2/ Về con chung: Giao cho chị Phạm Thị H1 được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung Đỗ Văn Đ, sinh ngày 25/5/2007. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra giải quyết, khi nào các đương sự có yêu cầu sẽ được giải quyết bằng vụ việc dân sự khác.

Anh Đỗ Văn T3 có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung và được quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn khi có yêu cầu.

3/ Về tài sản chung, nợ chung: Không đặt ra giải quyết.

4/ Về án phí: Chị Phạm Thị H1 phải nộp 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng (ba trăm nghìn đồng) chị H1 đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T1 theo biên lai thu số 0002748 ngày 01/10/2024.

5/ Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (24/01/2025).

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đồng Ngọc Huyền

Nơi nhận:
- VKSND huyện T1;
- Chi cục THADS huyện T1;
- Các đương sự;
- UBND xã ĐT;
- Lưu.